CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,100
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,200 - 25,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,415
Số lượng CPLH (CP)	859,429,793
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,195,355
Sở hữu nước ngoài	8.1%
Beta	1.55
EPS	1,890
P/E	10.1

	YTD	1T	3T	6T
GEX	2.4%	-8.6%	-16.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

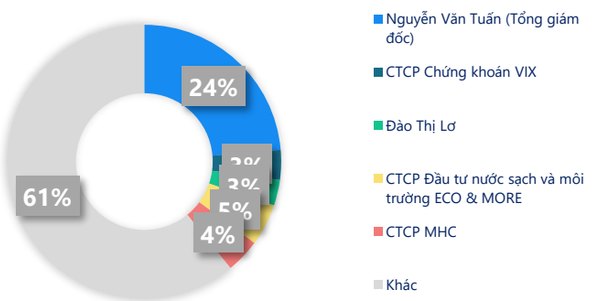

Phân tích Dupont

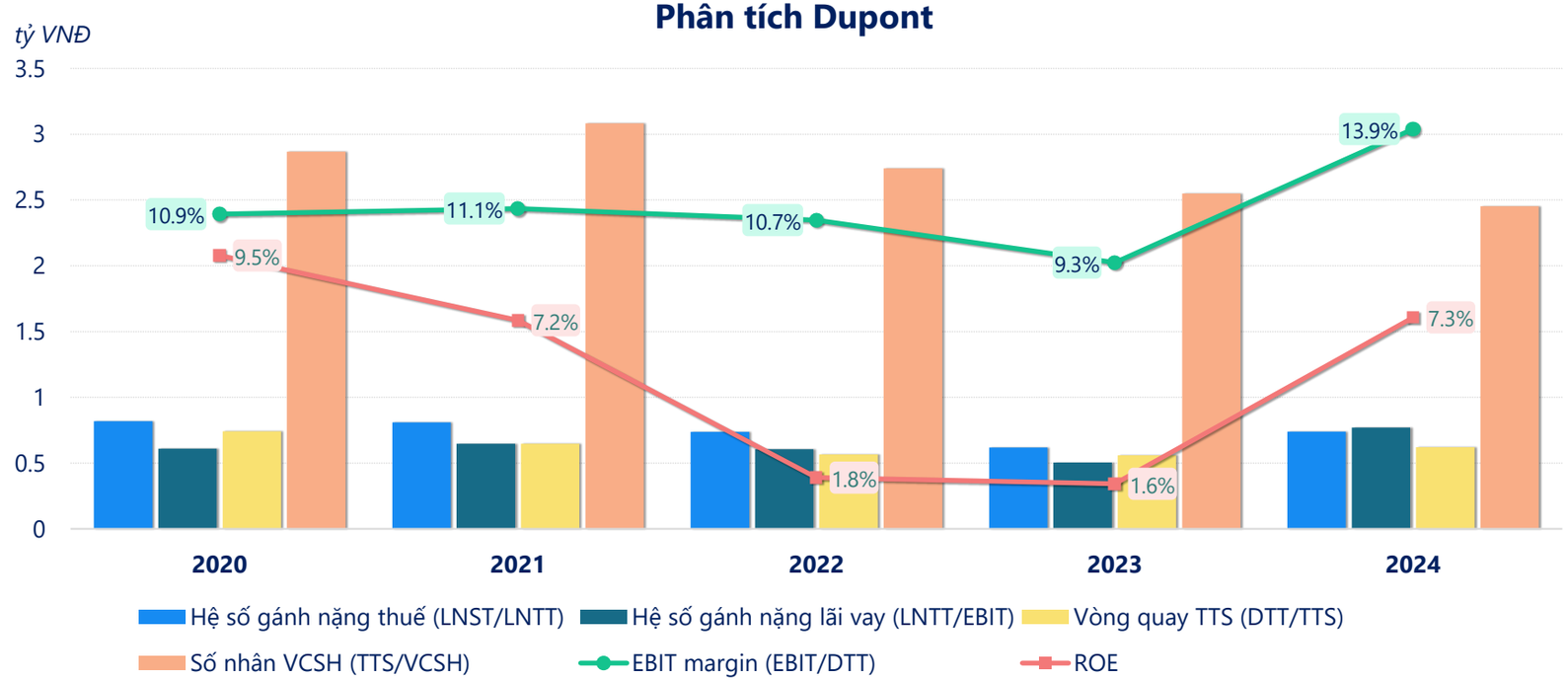

DT thuần

2024

33,752

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,754| 12.5%

LN sau thuế

2024

2,669

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,805| 209%

ROE

2024

7.3%

+/- YoY: ▲ 5.8%

ROA

2024

3.0%

+/- YoY: ▲ 2.4%

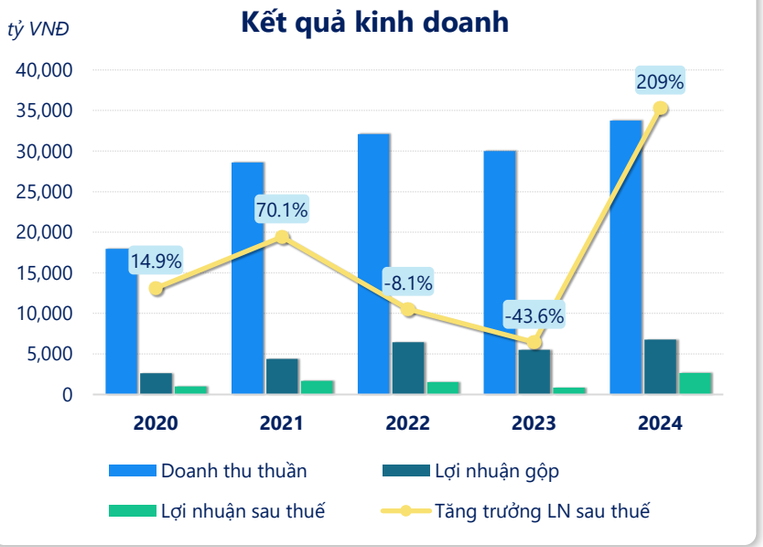

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **13.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.77**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

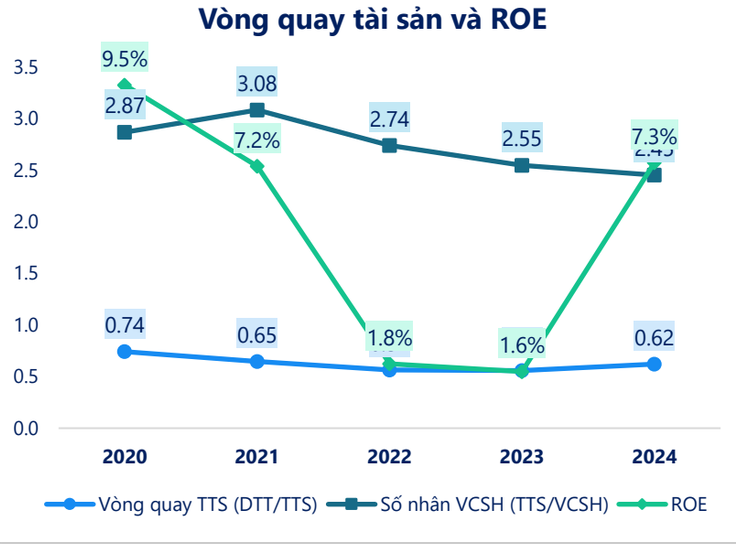

Năm **2024**, **GEX** ghi nhận doanh thu thuần **33,752** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2,669** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.5%** và **tăng 209%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.35%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

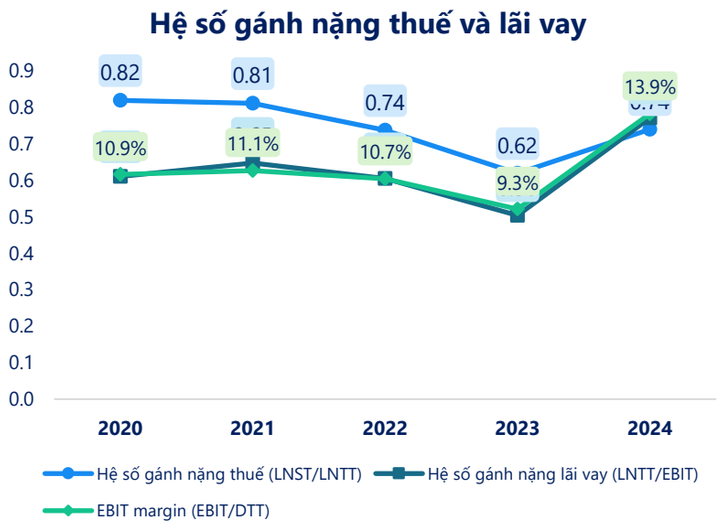

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.62**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

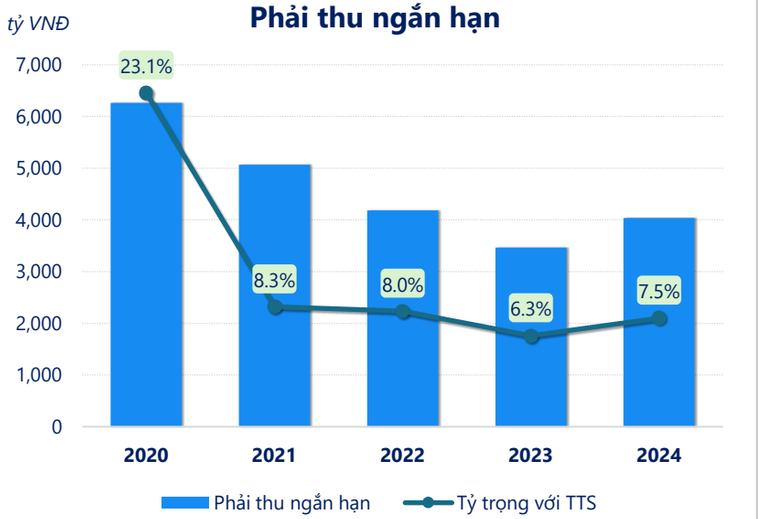

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

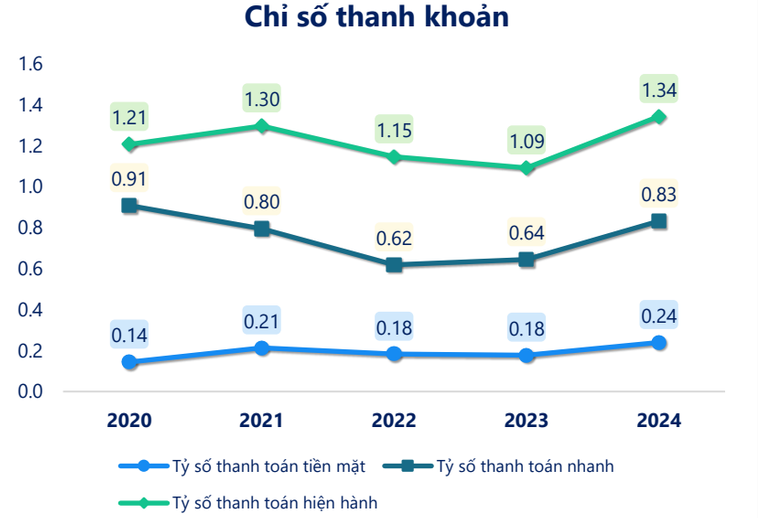

Nợ vay

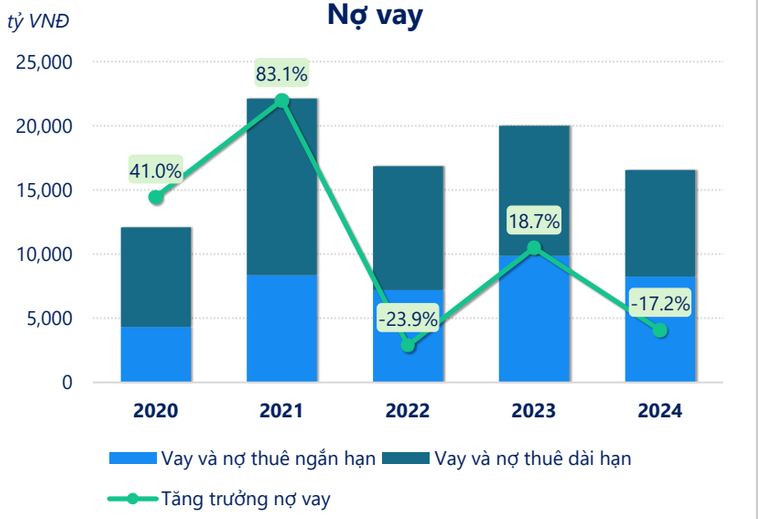

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

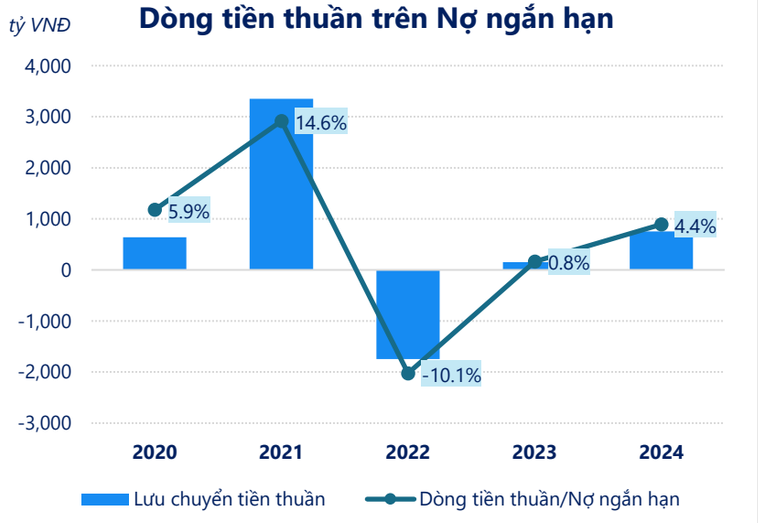

Vốn chủ sở hữu

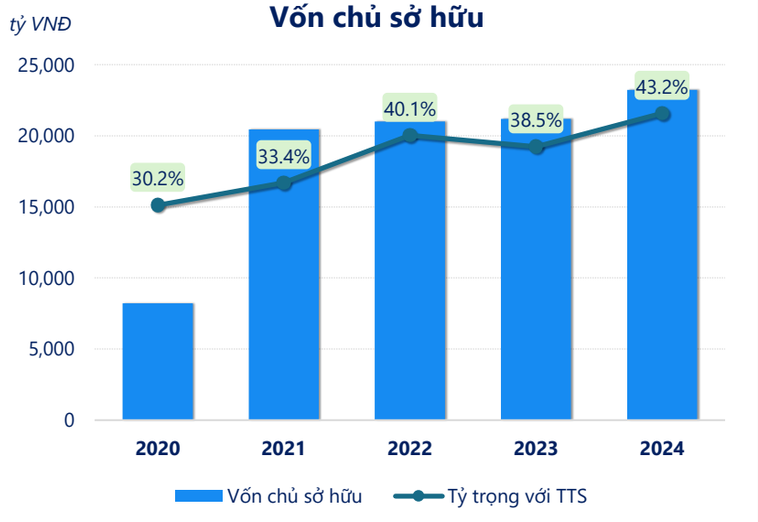

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**53,803**	**55,077**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	22,912	20,299	12.9%
Tiền và tương đương tiền	4,074	3,313	23.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,050	4,123	22.5%
Phải thu ngắn hạn	4,118	3,464	18.9%
Hàng tồn kho	8,680	8,324	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	991	1,075	-7.9%
Tài sản dài hạn	**30,891**	**34,778**	**-11.2%**
Phải thu dài hạn	1,347	799	68.6%
Tài sản cố định	13,872	18,799	-26.2%
Bất động sản đầu tư	2,516	2,585	-2.7%
Tài sản dở dang	7,932	7,326	8.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,990	2,658	12.5%
Tài sản dài hạn khác	**1,176**	**1,345**	**-12.5%**
Lợi thế thương mại	1,058	1,266	-16.4%
Nợ phải trả	30,548	33,853	-9.8%
Nợ ngắn hạn	**16,995**	**18,591**	**-8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,214	9,858	-16.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,156	2,197	43.7%
Nợ dài hạn	13,553	15,262	-11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,332	10,132	-17.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**23,256**	**21,224**	**9.6%**
Vốn chủ sở hữu	**23,217**	**21,179**	**9.6%**
Vốn điều lệ	8,594	8,515	0.9%
Kinh phí và quỹ khác	**39.0**	**44.6**	**-12.5%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**17,949**	**28,578**	**32,089**	**29,998**	**33,752**
Giá vốn hàng bán	15,322	24,205	25,631	24,489	26,990
Lợi nhuận gộp	**2,627**	**4,373**	**6,458**	**5,509**	**6,762**
Doanh thu HĐTC	697	1,168	731	450	1,500
Chi phí TC	1,120	1,575	2,266	1,889	1,690
Chi phí lãi vay	**766**	**1,125**	**1,363**	**1,379**	**1,077**
LN trong công ty LKLD	39.3	230	36.0	60.8	37.0
Chi phí bán hàng	470	887	1,290	1,141	1,279
Chi phí QLDN	641	1,289	1,668	1,575	1,750
LN thuần từ HĐKD	**1,133**	**2,020**	**2,001**	**1,415**	**3,581**
Lợi nhuận khác	64.5	37.3	79.5	-18.2	32.2
LN trước thuế	**1,197**	**2,057**	**2,081**	**1,397**	**3,613**
Lợi nhuận sau thuế	**980**	**1,666**	**1,532**	**864**	**2,669**
LNST của CĐ cty mẹ	**802**	**1,039**	**369**	**330**	**1,631**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	373	-2,514	7,917	4,426	2,509
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,980	-5,777	-3,133	-6,924	-967
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,245	11,640	-6,533	2,650	-787
Tiền đầu kỳ	921	1,559	4,906	3,156	3,313
Lưu chuyển tiền thuần	**639**	**3,350**	**-1,748**	**152**	**756**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.57	-2.73	-1.68	4.40	5.79
Tiền cuối kỳ	1,559	4,906	3,156	3,313	4,074